



# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Ngọc Thủy\*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

\* Tác giả liên hệ: Nguyễn Ngọc Thủy <ngocthuykkt@gmail.com>

(Ngày nhận bài: 11-8-2021; Ngày chấp nhận đăng: 28-10-2021)

**Tóm tắt.** Vấn đề công bố thông tin về hoạt động kinh doanh có vai trò quan trọng đối với các tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế thị trường nhằm hạn chế tình trạng bất đối xứng về thông tin, giúp cho nhà đầu tư và khách hàng tin tưởng vào hoạt động của doanh nghiệp, thông qua đó giảm thiểu các chi phí thông tin cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin. Nghiên cứu này xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn năm năm từ 2015 đến 2019. Dựa trên phương pháp tính điểm bình quân không trọng số, mức độ công bố thông tin của các ngân hàng đạt tỷ lệ hơn 61% danh mục các thông tin công bố trên báo cáo thường niên. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy OLS để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu để đi đến kết quả cho thấy rằng mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên bị ảnh hưởng bởi tỷ lệ thanh khoản và tỷ lệ nợ của ngân hàng thương mại Việt Nam.

**Từ khoá:** công bố thông tin, ngân hàng thương mại, báo cáo thường niên

## Factors affecting the level of information disclosure in the annual report of Vietnam commercial banks

Nguyen Ngoc Thuy\*

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

\* Correspondence to Nguyen Ngoc Thuy <ngocthuykkt@gmail.com>

(Received: August 11, 2021; Accepted: October 28, 2021)

**Abstract.** Information disclosure of business activities plays an important role for organizations and individuals in the market economy in terms of limiting information asymmetry, helping investors and customers believe in business operations, thereby minimizing costs of gathering information for information users. This study identifies the factors influencing the disclosure on annual reports of commercial banks in

Vietnam over the 5-year period from 2015 to 2019. Based on the weighted average method, the level of information disclosure by banks is more than 61% of the check list of information published in the annual reports. By using the OLS regression model, the results show that the level of information disclosure in annual reports is influenced by the liquidity ratio and debt ratio of Vietnamese commercial banks.

**Keywords:** information disclosure, commercial banking, annual report

## 1 Đặt vấn đề

Theo đánh giá và kết quả của Cuộc bình chọn báo cáo thường niên do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Sở GDCK Hà Nội (HNX) và Báo Đầu tư Chứng khoán phối hợp tổ chức năm 2017, số lượng ngân hàng thương mại có báo cáo thường niên thuộc top 50 báo cáo thường niên tốt nhất chỉ chiếm chưa đến 10%. Bên cạnh một vài một số ngân hàng thương mại đã chú trọng đến việc công bố thông tin, vẫn còn nhiều ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay chưa quan tâm đúng mức và chưa thể hiện đầy đủ trách nhiệm đối với các nhà đầu tư trong việc công bố thông tin. Mặt khác, việc giám sát của các cơ quan quản lý thị trường chứng khoán trong thời gian qua còn một số hạn chế nên vẫn còn tồn tại nhiều ngân hàng thương mại trì hoãn việc công bố thông tin (CBTT), không CBTT một cách đầy đủ hoặc CBTT không chính xác. Vấn đề này sẽ làm gia tăng tính bất đối xứng về thông tin giữa ngân hàng và nhà đầu tư, gây ra tâm lý bất an cho các nhà đầu tư. Vì vậy, vấn đề nâng cao hơn nữa tính minh bạch trong CBTT có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Năm 2007, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 38/2007/TTBTC lần đầu hướng dẫn và đưa ra các quy tắc CBTT trên thị trường chứng khoán nhằm cụ thể hóa và cải thiện mức độ minh bạch thông tin của các doanh nghiệp niêm yết. Năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành các Thông tư mới thay thế cho Thông tư 38/2007, lần lượt là Thông tư 52/2012 và Thông tư 155/2015 hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán cho các công ty đại chúng nhằm từng bước cải thiện tình hình CBTT của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán. Mặc dù đã có những cải cách trong việc CBTT được thực hiện nhưng thông tin công bố trên các báo cáo chủ yếu vẫn mang tính “hình thức hơn bản chất” nên việc thực hiện các quy định hiện hành vẫn là thách thức lớn cho các doanh nghiệp niêm yết.

Trong một thị trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt thì thông tin vừa là vũ khí cạnh tranh, vừa là môi trường cạnh tranh, do vậy các ngân hàng thương mại Việt Nam cần minh bạch và nâng cao chất lượng thông tin công bố nhằm tăng cường hiệu quả quản trị điều hành, phát triển thương hiệu và xây dựng hình ảnh ngân hàng thương mại trên thị trường để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư. Chính vì thế, việc nghiên cứu mức độ CBTT và các nhân tố tác động đến mức

độ CBTT của các ngân hàng thương mại Việt Nam rất có ý nghĩa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hiện nay.

## **2 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu**

### **2.1 Cơ sở lý thuyết xây dựng mô hình nghiên cứu**

Thiết kế nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT của các ngân hàng thương mại Việt Nam được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm và kết quả các nghiên cứu đã được thực hiện về công bố thông tin của các ngân hàng thương mại trong và ngoài nước để xác định phương pháp nghiên cứu phù hợp. Nghiên cứu sử dụng các lý thuyết nền về CBTT để xây dựng các biến và các giả thuyết nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến CBTT. Đồng thời, các quy định hiện hành về CBTT do Bộ Tài chính ban hành cũng là căn cứ quan trọng để đề tài đề xuất và xây dựng danh mục các thông tin công bố trên báo cáo thường niên nhằm đánh giá mức độ CBTT tin trên báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Các nghiên cứu về CBTT đã được thực hiện ở các quốc gia trên thế giới thường sử dụng các lý thuyết nền về CBTT để xây dựng các nhân tố có ảnh hưởng đến CBTT và làm cơ sở khoa học cho việc giải thích tác động của các nhân tố đến mức độ CBTT của ngân hàng thương mại. Các lý thuyết nền về CBTT thường được sử dụng bao gồm: lý thuyết đại diện (agency theory), lý thuyết tín hiệu (signalling theory), lý thuyết ngẫu nhiên (contingency theory), lý thuyết nhu cầu vốn (proprietary cost theory), lý thuyết về chi phí vốn (cost of capital theory) và lý thuyết về tính hợp pháp (legitimacy theory). Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng không có một lý thuyết hàn lâm nào có thể giải thích được ảnh hưởng của việc CBTT mà cần phải phối hợp sử dụng nhiều lý thuyết để có thể thấy rõ các động của các nhân tố đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp. Thông tin trên thị trường càng minh bạch thì càng có lợi cho nhà đầu tư, và cũng là trách nhiệm của các nhà quản trị phải thực hiện để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, thực tế từ các nghiên cứu trước đây cho thấy rằng, luôn luôn tồn tại một khoảng cách giữa thông tin mà doanh nghiệp có và thông tin mà các nhà đầu tư được cung cấp. Vì vậy, cần thiết phải có các nghiên cứu cụ thể về tác động của các nhân tố đến việc CBTT đối với từng loại hình doanh nghiệp trên các môi trường kinh doanh đặc thù để từ đó đề xuất các giải pháp có ý nghĩa thiết thực để cải thiện tình hình công bố thông tin hiện nay ở các NHTM.

### **2.2 Thiết kế mô hình nghiên cứu**

#### **Thiết kế đo lường mức độ công bố thông tin**

Để đo lường mức độ CBTT, các nghiên cứu sẽ chọn sử dụng phương pháp đo lường mức độ CBTT theo phương pháp xác định chỉ số thông tin được công bố. Có hai phương pháp đo

lượng để xác định chỉ số công bố thông tin là: đo lường không trọng số và đo lường có trọng số. Phương pháp đo lường không trọng số sẽ gán giá trị 1 cho những thông tin có công bố và giá trị không cho những thông tin không công bố dựa trên một danh sách thông tin đã được xây dựng. Phương pháp đo lường có trọng số được thực hiện tương tự như thế, tuy nhiên một vài thông tin sẽ được nhân với trọng số nếu được chọn là thông tin quan trọng hơn những thông tin khác trong danh sách. Trong đó, theo Hawashe [1] phương pháp bình quân không trọng số được sử dụng phổ biến hơn để đo lường tỷ lệ CBTT bởi vì việc đánh trọng số cho thông tin mang tính chủ quan của người thực hiện nghiên cứu, hơn thế nữa, tính chất quan trọng của từng loại thông tin là do người sử dụng thông tin quyết định. Do vậy, phương pháp đo lường không trọng số được sử dụng trong phần lớn các nghiên cứu kế toán về CBTT.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tính điểm bình quân không trọng số (unweighted average method) với kỹ thuật đánh giá lưỡng phân (1,0) để đo lường mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại để xác định tỷ lệ phần trăm thông tin được công bố trên tổng số danh mục các loại thông tin công bố trên báo cáo thường niên mà ngân hàng cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài. Nếu ngân hàng CBTT trong danh sách các chỉ mục thì nhận giá trị là 1, nếu không công bố thì nhận giá trị là 0. Chỉ số mức độ công bố thông tin của mỗi báo cáo thường niên của ngân hàng được tính theo công thức:

$$CBTT_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} d_j}{n_j} \quad (1)$$

Trong đó:  $CBTT_j$  là chỉ số công bố thông tin;  $d_{ij} = 1$  nếu thông tin được công bố,  $d_{ij} = 0$  nếu thông tin không công bố;  $n$  là số lượng thông tin mà công ty công bố ( $n \leq 63$ )

Nghiên cứu xây dựng một danh mục gồm 63 thông tin thường được công bố trên báo cáo thường niên của ngân hàng dựa trên phụ lục số 3 trong Thông tư 155/2015 của Bộ Tài chính và tổng hợp danh mục thông tin được công bố từ các nghiên cứu của Hawashe [2] và nghiên cứu của Khan và Abera [3]. Phụ lục 3 của Bộ Tài chính ban hành chung cho các công ty cổ phần, tuy nhiên, do đặc thù kinh doanh của các ngân hàng thương mại nên cần phải sắp xếp và phân loại cho phù hợp. Danh mục thông tin được chia thành năm nhóm thông tin chính gồm: thông tin chung về ngân hàng, thông tin về trách nhiệm xã hội, thông tin về quản trị trong ngân hàng, thông tin về các chính sách kế toán và thông tin về các chỉ số tài chính. Nghiên cứu lập một danh mục gồm 63 thông tin thường được công bố trên báo cáo thường niên của ngân hàng.

### Thiết kế các biến nghiên cứu

Các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT của các ngân hàng thương mại Việt Nam được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm và kết quả các đề tài đã được thực hiện về công bố thông tin của các ngân hàng thương mại trong và ngoài nước để đề xuất phương pháp nghiên cứu phù

hợp. Nghiên cứu sử dụng các lý thuyết nền về công bố thông tin để xây dựng các biến và các giả thuyết nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến CBTT. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam mà đề tài sẽ tiến hành nghiên cứu gồm: thời gian hoạt động (hay tuổi của ngân hàng), quy mô ngân hàng, tỷ lệ thanh khoản, khả năng sinh lời, tỷ lệ nợ, chủ thể kiểm toán, tỷ lệ tài sản cố định và tình trạng niêm yết trên thị trường chứng khoán. Trong mô hình nghiên cứu, các nhân tố này là biến độc lập của mô hình nghiên cứu có dạng dưới đây:

$$CBTT = \beta_0 + \beta_1 TUOI + \beta_2 TTSA + \beta_3 TLTK + \beta_4 ROA + \beta_5 TLNO + \beta_6 BIG4 + \beta_7 TSCĐ + \beta_8 TTCK + \epsilon \quad (2)$$

Trong đó: CBTT là biến phụ thuộc của mô hình, đo lường mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên; Các biến độc lập bao gồm TUOI: Tuổi của ngân hàng được tính theo số năm kể từ khi ngân hàng thành lập đến năm lấy số liệu nghiên cứu; TTSA: Quy mô ngân hàng dựa trên tổng số nguồn vốn hoạt động và được đo lường dựa trên Tổng giá trị tài sản của ngân hàng thương mại công bố trên báo cáo tài chính; TLTK: Tỷ lệ thanh khoản là chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn. Đối với hoạt động của ngân hàng thương mại, tỷ lệ thanh khoản được quy định là tỷ lệ dự trữ thanh khoản được ngân hàng công bố trên báo cáo tài chính hàng năm; ROA: Tỷ lệ sinh lời của tài sản ROA dùng để đo lường sinh lời của ngân hàng được công bố trên báo cáo thường niên của ngân hàng, hoặc được xác định bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản bình quân trong năm của ngân hàng; TLNO: Tỷ lệ nợ là tỷ trọng nợ phải trả trong tổng tài sản của ngân hàng thương mại; BIG4: Chủ thể kiểm toán là đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính cho ngân hàng thương mại. Hiện nay, BIG4 là nhóm bốn công ty kiểm toán hàng đầu thế giới về quy mô, doanh số lẫn bề dày lịch sử gồm: Pricewaterhouse Cooper (Pwc), Deloitte, Ernst and Young (E&Y), KPMG; TSCĐ: Là tỷ lệ tài sản cố định trong tổng tài sản của ngân hàng thương mại. Giá trị tài sản cố định và tổng tài sản được công bố trên báo cáo tài chính của ngân hàng; TTCK: Là tình trạng niêm yết thị trường chứng khoán, đây là biến nhận giá trị là 1 nếu ngân hàng thương mại niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, ngược lại thì sẽ nhận giá trị 0.

### 2.3 Phát triển các giả thuyết nghiên cứu

#### Tuổi của ngân hàng

Nhân tố tuổi của ngân hàng được sử dụng trong hầu hết các nghiên cứu về CBTT. Tuổi của ngân hàng được tính kể từ năm ngân hàng được thành lập cho đến năm thuộc phạm vi nghiên cứu. Nghiên cứu của Hawashi [2] cho rằng, thời gian hoạt động của tổ chức ảnh hưởng đến việc cung cấp thông tin minh bạch về hoạt động của một tổ chức. Những công ty mới thành lập thường chưa có nhiều cơ sở dữ liệu cũng như việc thu thập thông tin đầy đủ để công bố. Bên cạnh đó, chi phí để thu thập và công bố thông tin là một trong những rào cản khá lớn cho những công ty

vừa gia nhập thị trường. Chính vì thế, thời gian hoạt động của ngân hàng cũng có thể ảnh hưởng đến mức độ CBTT của ngân hàng.

H1: “Những ngân hàng có tuổi lớn hơn sẽ CBTT nhiều hơn những ngân hàng có tuổi nhỏ hơn”

### **Quy mô ngân hàng**

Quy mô ngân hàng là nhân tố được sử dụng trong hầu hết các nghiên cứu về CBTT. Quy mô ngân hàng được đo lường bởi các chỉ tiêu tổng giá trị tài sản, tổng nguồn vốn hay tổng số lao động của ngân hàng được trình bày trên báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của ngân hàng tại thời điểm nghiên cứu. Hầu hết các nghiên cứu đều tìm thấy mối quan hệ ảnh hưởng tích cực giữa quy mô ngân hàng và mức độ CBTT. Ngân hàng có quy mô lớn cung cấp nhiều thông tin hơn các ngân hàng có quy mô nhỏ. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Kribat [4] và Menassa [5] thì lại không tìm thấy mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và mức độ CBTT với lập luận rằng một số ngân hàng mặc dù quy mô hoạt động không lớn nhưng thường cung cấp nhiều thông tin và chi tiết hơn để thu hút các nhà đầu tư.

H2: “Những ngân hàng có quy mô lớn sẽ CBTT nhiều hơn những ngân hàng có quy mô nhỏ hơn”

### **Tỷ lệ thanh khoản**

Tính thanh khoản của ngân hàng thương mại là khả năng thanh toán tức thời đáp ứng nhu cầu rút tiền gửi và giải ngân các khoản tín dụng đã cam kết. Trong nghiên cứu của Owusu-Ansah [6] thực hiện hiện đề tài về mức độ công bố thông tin cho các doanh nghiệp niêm yết thị trường chứng khoán ở New Zealand và nghiên cứu của Alsaeed [7] tiến hành cho các doanh nghiệp ở Ả rập Saudi thì khẳng định nhân tố tính thanh khoản của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến mức độ CBTT.

H3: “Những ngân hàng có tỷ lệ thanh khoản cao sẽ công bố nhiều thông tin hơn những ngân hàng có tỷ lệ thanh khoản thấp hơn”

### **Tỷ suất sinh lời**

Theo lý thuyết đại diện, các ngân hàng có khả năng sinh lời cao thường công bố nhiều thông tin hơn để khẳng định vị trí trên thị trường và thu hút các nhà đầu tư. Nhiều nghiên cứu đã đưa nhân tố khả năng sinh lời để xem xét ảnh hưởng của hiệu quả kinh doanh đến mức độ CBTT của ngân hàng. Nhân tố khả năng sinh lời được định nghĩa là tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA). Kết quả của các nghiên cứu về mối quan hệ giữa khả năng sinh lời đến mức độ công bố thông tin của ngân hàng có sự khác nhau. Các nghiên cứu của Abdul Hamid [8], Hossain [9],

Kribat [4], Agyei-Mensah[10], Musa và cộng sự [11], Lidiano và cộng sự [12] đều tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa khả năng sinh lời và công bố thông tin.

H4: “Những ngân hàng có ROA cao sẽ công bố nhiều thông tin hơn những ngân hàng có ROA thấp hơn”

#### **Tỷ lệ nợ**

Nhân tố tỷ lệ nợ được định nghĩa là tỷ lệ nợ phải trả trên tổng giá trị tài sản của ngân hàng. Đây là nhân tố đánh giá chung về tính rủi ro của hoạt động ngân hàng nên một vài nghiên cứu xem xét là nhân tố rủi ro của ngân hàng. Các nghiên cứu gần đây của Agyei-Mensah [10], Khan & Abera [3] đã đưa nhân tố tỷ lệ nợ để xem xét với việc CBTT nhưng họ đều không tìm thấy mối quan hệ nào giữa tính rủi ro trong cấu trúc nguồn vốn với việc CBTT của ngân hàng. Tuy nhiên nghiên cứu của Menassa [5] lại tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ nợ của ngân hàng với mức độ CBTT.

H5: “Những ngân hàng có tỷ lệ nợ thấp sẽ CBTT nhiều hơn những ngân hàng có tỷ lệ nợ cao”

#### **Chủ thể kiểm toán**

Một trong những minh chứng quan trọng để đánh giá tính xác thực và minh bạch của các thông tin được công bố từ doanh nghiệp là các báo cáo tài chính được thực hiện kiểm toán và chứng nhận bởi các đơn vị kiểm toán độc lập. Hossain & Reaz [13] cho rằng kinh nghiệm và uy tín của các công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho các ngân hàng có ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên báo cáo tài chính. Ý kiến này cũng đã được chứng minh khi nghiên cứu của họ tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa chủ thể kiểm toán và các ngân hàng thương mại ở Bangladesh. Agyei-Mensah [10] cũng sử dụng nhân tố chủ thể kiểm toán để xem xét ảnh hưởng đến mức độ cung cấp thông tin tự nguyện trên báo cáo thường niên của 21 ngân hàng thương mại ở Ghana nhưng lại không tìm thấy mối quan hệ giữa mức độ CBTT và chủ thể kiểm toán.

H6: “Những ngân hàng được kiểm toán báo cáo tài chính bởi các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 sẽ công bố nhiều thông tin hơn những ngân hàng có báo cáo tài chính được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán ngoài nhóm Big4”

#### **Giá trị tài sản cố định**

Trong một vài nghiên cứu đã tìm thấy ảnh hưởng của giá trị tài sản cố định đến mức độ CBTT của ngân hàng thương mại như nghiên cứu của Hossain và Reaz [13] thực hiện nghiên cứu ở 38 ngân hàng thương mại ở Ấn Độ với nguồn dữ liệu là báo cáo tài chính năm 2005. Những ngân hàng có giá trị tài sản cố định lớn và hiệu quả sử dụng tài sản cố định cao thì mức độ công

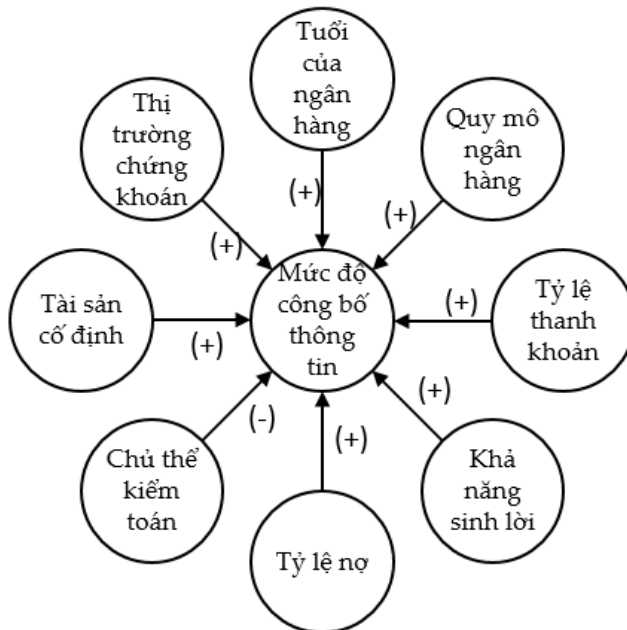
bổ thông tin nhiều hơn để thu hút nhà đầu tư bên ngoài. Tuy nhiên, năm 2008 Hossain [9] cũng đưa nhân tố giá trị tài sản cố định hiện có của ngân hàng vào nghiên cứu mức độ CBTT của các ngân hàng Ấn Độ dựa trên báo cáo tài chính của năm 2007 thì lại không tìm thấy mối quan hệ giữa việc CBTT và giá trị tài sản cố định của ngân hàng.

H7: “Những ngân hàng có giá trị của tài sản cố định cao sẽ công bố nhiều thông tin hơn những ngân hàng giá trị tài sản cố định thấp hơn”

**Niềm yết thị trường chứng khoán**

Tình trạng niềm yết của các ngân hàng trên thị trường chứng khoán cũng được xem xét là nhân tố quan trọng có thể ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên báo cáo của ngân hàng. Một số nghiên cứu của Abdul Hamid [8] và Nguyễn Minh Huy [14] chỉ ra rằng các ngân hàng được niêm yết trên thị trường chứng khoán sẽ trình bày thông tin chi tiết trong báo cáo thường niên nhiều hơn các ngân hàng không niêm yết. Theo Abdul Hamid [8], những ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán phải tuân thủ chế độ báo cáo và công bố thông tin nghiêm ngặt, hơn nữa minh bạch thông tin cũng là một nhân tố tạo lòng tin và thu hút vốn của các nhà đầu tư.

H8: “Những ngân hàng có cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán sẽ công bố nhiều thông tin hơn những ngân hàng không niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán”



Hình 1. Thiết kế mô hình nghiên cứu



### **3 Phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận**

#### **3.1 Mẫu nghiên cứu**

Theo số liệu của Ngân hàng nhà nước công bố vào ngày 30/06/2019, hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện có 49 ngân hàng. Trong đó: 4 ngân hàng 100% vốn nhà nước, 9 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 2 ngân hàng liên doanh, 2 ngân hàng chính sách xã hội, 1 ngân hàng hợp tác xã và 31 ngân hàng thương mại cổ phần. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là thông tin được công bố trên báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tổng số ngân hàng thương mại Việt Nam tại thời điểm nghiên cứu là 35 ngân hàng, trong đó, 4 ngân hàng thương mại nhà nước và 31 ngân hàng thương mại cổ phần. Tuy nhiên, trong số các ngân hàng thương mại cổ phần thì có 8 ngân hàng không công bố đầy đủ báo cáo thường niên trong giai đoạn từ 2015 đến 2019 và hiện đang nằm trong danh sách tái cơ cấu của Ngân hàng nhà nước. Như vậy, mẫu nghiên cứu gồm 27 ngân hàng thương mại công bố đầy đủ báo cáo thường niên trong giai đoạn 5 năm từ 2015 đến 2019. Số lượng báo cáo thường niên của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn này sẽ bao gồm 135 báo cáo thường niên đã được công bố.

#### **3.2 Phương pháp thu thập số liệu**

Các số liệu đều được thu thập từ báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại trong mẫu nghiên cứu. Các chỉ tiêu tài chính được cung cấp trên báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại đã được kiểm toán và công bố công khai. Tổng số báo cáo thường niên thu thập được của tất cả 27 ngân hàng thương mại Việt Nam trong mẫu nghiên cứu là 135 quan sát. Để tổng hợp và xác định tỷ lệ công bố thông tin, tổng hợp dữ liệu các biến động lập cho mô hình nghiên cứu, đề tài thiết kế bảng tổng hợp thông tin công bố thông tin tự nguyện của ngân hàng thương mại theo dựa theo phụ lục số 2 của Thông tư 155/2015 của Bộ Tài chính ban hành [15].

#### **3.3 Phương pháp xử lý số liệu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê nhằm mô tả các đặc điểm của mẫu nghiên cứu và đo lường tỷ lệ công bố thông tin của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn năm năm từ 2015 đến 2019. Trên cơ sở đó đánh giá được mức độ công bố thông tin và xác định giá trị trung bình của các biến độc lập của mô hình hồi quy của đề tài.

Các nghiên cứu thực nghiệm về xác định ảnh hưởng của các nhân tố tác động lên biến phụ thuộc thường áp dụng các mô hình hồi quy như mô hình tác động cố định (Fixed effects model), mô hình tác động ngẫu nhiên (Random effects model) và mô hình hồi quy tuyến tính OLS. Theo Hawashi [1] mô hình OLS được áp dụng phổ biến đối với các nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực kinh tế bởi tính hữu dụng, dễ tiếp cận và phù hợp dữ liệu thu thập và các nhân tố có tính chất thay đổi theo thời gian. Do vậy, để thực hiện đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến mức

độ CBTT của các ngân hàng thương mại Việt Nam, nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 22.0 phân tích số liệu và mô hình hồi quy OLS nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, cụ thể là: xác định giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất cho các biến độc lập gồm: TUOI, TTSA, TLTK, ROA, LTN, BIG4, TSCĐ, TTCK. Đồng thời, sử dụng kỹ thuật phân tích tương quan Spearman để kiểm tra mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu để xác định nhân tố tác động đến mức độ CBTT.

### 3.4 Kết quả nghiên cứu

#### Mô tả thống kê các biến

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam, đề tài phương pháp hồi quy tuyến tính với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS để kiểm định mối tương quan giữa biến phụ thuộc là mức độ CBTT với các biến độc lập bao gồm: thời gian hoạt động của ngân hàng, quy mô ngân hàng, tỷ lệ thanh khoản, tỷ suất sinh lời ROA, tỷ lệ nợ, chủ thể kiểm toán, tình trạng niêm yết thị trường chứng khoán, tỷ lệ tài sản cố định trong tổng tài sản. Kết quả nghiên cứu các nhân tố và mức độ công bố thông tin của ngân hàng tại Việt Nam được trình bày chi tiết ở Bảng 3.

Từ kết quả thống kê cho thấy, mức độ CBTT của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu đạt giá trị trung bình với tỷ lệ gần 61%, ngân hàng đạt tỷ lệ công bố cao nhất là 98,4 %, ngân hàng có tỷ lệ công bố thấp nhất chỉ đạt 31,7%. Bên cạnh đó, chênh lệch về thời gian hoạt động, tổng tài sản, tỷ lệ nợ giữa các ngân hàng có khoảng cách khá lớn. Thời gian hoạt động trung bình của các ngân hàng trong mẫu là hơn 22 năm, có ngân hàng chỉ mới hoạt động 1 năm tính từ thời gian thực hiện nghiên cứu, ngân hàng có thời gian hoạt động lâu nhất trong hệ thống ngân hàng

**Bảng 3.** Thống kê mô tả các biến độc lập

variable	mean	p50	sd	min	max
CBTT	60,99	57,14	17,26	31,75	98,41
TUOI	22,70	22,00	12,01	1,00	66,00
TTSA	11,71	11,63	1,10	9,59	14,00
TLTK	1,30	0,12	4,88	0,01	31,60
ROA	0,59	0,53	0,48	0,00	2,55
TLNO	7,48	0,92	76,26	0,76	887,00
BIG4	0,87	1,00	0,33	0,00	1,00
TTCK	0,41	0,00	0,49	0,00	1,00
TSCĐ	1,27	0,95	1,16	0,07	6,02

thương mại Việt Nam là 66 năm. Điều này cho thấy, sự chênh lệch khá lớn giữa tuổi đời của các ngân hàng. Khoảng cách về quy mô ngân hàng cũng khá lớn, ngân hàng có tổng tài sản lớn nhất với giá trị gấp hơn 80 lần quy mô hoạt động của ngân hàng có quy mô nhỏ.

### Phân tích tương quan

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam, Bảng 4 dưới đây trình bày ma trận bảng xếp hạng Spearman chỉ ra mối quan hệ tương quan giữa biến phụ thuộc CBTT và các biến độc lập.

Bảng kết quả tương quan Spearman cho thấy biến phụ thuộc CBTT có mối quan hệ tương quan với thời gian hoạt động của ngân hàng (chỉ số r của biến độc lập TUOI là 0,3196), quy mô hoạt động của ngân hàng (chỉ số r của biến độc lập TTSA là 0,6566) và tình trạng niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán (với r của biến TTCK là 0,6520). Kết quả này cho thấy những ngân hàng có thời gian hoạt động lâu, quy mô tài sản lớn và niêm yết cổ phiếu trên thị trường

**Bảng 4.** Ma trận tương quan Spearman

	CBTT	TUOI	TTSA	TLTK	ROA	TLNO	BIG4	TTCK	TSCĐ
CBTT	1,0000								
TUOI	0,3196*	1,0000							
	0,0002								
TTSA	0,6566*	0,5013*	1,0000						
	0,0000	0,0000							
TLTK	-0,1954*	-0,2602*	-0,3750*	1,0000					
	0,0232	0,0023	0,0000						
ROA	0,1811*	0,0830	0,1880*	0,0324	1,0000				
	0,0356	0,3385	0,0290	0,7095					
TLNO	0,1823*	0,2122*	0,5432*	-0,1282	-0,0793	1,0000			
	0,0343	0,0135	0,0000	0,1384	0,3606				
BIG4	0,3214*	0,0118	0,4286*	-0,1805*	0,0811	0,1029	1,0000		
	0,0001	0,8921	0,0000	0,0362	0,3499	0,2352			
TTCK	0,6520*	0,3397*	0,5586*	-0,0869	0,2677*	0,1232	0,0421	1,0000	
	0,0000	0,0001	0,0000	0,3165	0,0017	0,1545	0,6280		
TSCĐ	-0,0409	0,2649*	-0,1236	-0,1561	-0,1247	-0,1151	-0,1879*	0,2104*	1,0000
	0,6373	0,0019	0,1532	0,0705	0,1494	0,1838	0,0291	0,0143	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS

chứng khoán có xu hướng công bố nhiều thông tin hơn trên báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Mỗi quan hệ tương quan của các nhân tố này với mức độ công bố thông tin đều có ý nghĩa thống kê với giá trị  $p$ -value  $< 0,01$ .

### Phân tích phương sai của sai số thay đổi

Một giả thiết quan trọng trong mô hình hồi quy OLS là các yếu tố nhiễu (hay còn gọi là phần dư residuals) xuất hiện trong mô hình hồi quy có thể có phương sai không thay đổi (thường gọi là homoscedasticity) hay nói cách khác là chúng có cùng phương sai. Do vậy, trước khi kiểm định mô hình hồi quy OLS, nghiên cứu sử dụng kiểm định White để thực hiện kiểm tra phương sai sai số thay đổi.

Kết quả kiểm định White's Test ở Bảng 5 có giá trị  $p$ -value lớn hơn 5% cho thấy mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Vì vậy, có thể kết luận rằng dữ liệu của mô hình hồi quy OLS để xác định nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin của nghiên cứu này là phù hợp và có thể sử dụng với mức độ tin cậy.

### Kết quả chạy mô hình hồi quy

Bảng 6 trình bày kết quả chạy mô hình hồi quy từ phần mềm SPSS cho thấy giá trị R-squared là 0,5541 nghĩa là biến độc lập giải thích được hơn 55% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Trong 8 biến độc lập của mô hình hồi quy thì biến TLTK và TLNO có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc CBTT. Biến TLTK trong mô hình hồi quy là nhân tố tỷ lệ thanh khoản của ngân hàng được giả định có mối quan hệ thuận chiều với mức độ công bố thông tin. Kết quả hồi quy ở Bảng 5 đã chỉ ra biến TLTK có hệ số tương quan là -0,301 và giá trị  $p$ -value là 0,001.

**Bảng 5.** Kết quả kiểm định White's Test

White's test for Ho: homoskedasticity			
against Ha: unrestricted heteroskedasticity			
chi2(42) = 76,20			
Prob > chi2 = 0,0100			
Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test			
Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	76,20	42	0,0100
Skewness	13,06	8	0,1100
Kurtosis	0,03	1	0,8673
Total	89,28	51	0,0007

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS

**Bảng 6.** Kết quả chạy mô hình hồi quy

						Number of obs. = 135
						Prob > F. = 0,0000
						R-squared. = 0,5541
CBTT	Coefi	Std Error	t	P>  t	95% Conf. Interval	Kết quả
TUOI	-0,123	0,119	-1,04	0,301	-0,358	H1: không chấp nhận
TTSA	4,866	1,956	2,49	0,014**	0,995	H2: không chấp nhận
TLTK	-0,301	0,088	-3,43	0,001***	-0,474	H3: chấp nhận
ROA	1,702	2,512	0,68	0,499	-0,327	H4: không chấp nhận
TLNO	0,015	0,003	5,64	0,000***	0,010	H5: chấp nhận
BIG4	7,731	2,714	2,85	0,005***	2,359	H6: không chấp nhận
TSCĐ	17,322	3,420	5,06	0,000***	10,553	H7: không chấp nhận
TTCK	0,078	1,054	0,07	0,941	-2,009	H8: không chấp nhận

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS

Như vậy, kết quả hồi quy đã xác nhận nhân tố tỷ lệ thanh khoản có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại. Hay nói các khác, giả thuyết H3 “Những ngân hàng có tỷ lệ thanh khoản cao sẽ công bố nhiều thông tin hơn những ngân hàng có tỷ lệ thanh khoản thấp hơn” được chấp nhận. Hệ số tương quan của biến TLNO là 0,015 và p-value < 0,001, do đó, giả thuyết H5 “Những ngân hàng có tỷ lệ nợ thấp sẽ công bố nhiều thông tin hơn những ngân hàng có tỷ lệ nợ cao hơn” được chấp nhận. Các giả thuyết H1, H2, H4, H6, H7, H8 đều không được chấp nhận do hệ số tương quan và p-value không thoả mãn yêu cầu. Như vậy, các biến độc lập còn lại gồm TUOI, TTSA, ROA, BIG4, TSCĐ và TTCK không có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này cũng thống nhất với các nghiên cứu của Menassa [5], Owusu-Ansah [6] và Alsaeed [7] đưa ra kết luận về mức độ công bố thông tin của ngân hàng thương mại bị tác động bởi tình hình thanh khoản và tỷ lệ nợ của ngân hàng.

#### 4 Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã xác định mức độ CBTT và làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam trên cơ sở dữ liệu thông tin mà các ngân hàng đã công bố trong giai đoạn 2015–2019. Mức độ CBTT của các ngân

đạt tỷ lệ trung bình là 61% so với yêu cầu. Mức độ CBTT cao nhất đạt 98,4% là của ngân hàng STB vào năm 2018, mức độ CBTT thấp nhất là 31,7% là của ngân hàng VcapB vào năm 2017. Điều này cho thấy có sự chênh lệch đáng kể giữa các ngân hàng về mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên. Bên cạnh các ngân hàng có mức độ CBTT rất tốt, đạt tỷ lệ cao thì vẫn còn nhiều ngân hàng chưa công bố thông tin đầy đủ. Tỷ lệ công bố thông tin có sự tăng nhẹ với tỷ lệ tăng đều qua các năm cho thấy rằng tình hình CBTT của các ngân hàng đang được cải thiện dần, gia tăng số lượng các thông tin trên báo cáo thường niên nhằm nâng cao tính minh bạch thông tin về hoạt động của ngân hàng, giảm thiểu các rủi ro cho nhà đầu tư do thiếu thông tin, hạn chế tình trạng bất đối xứng thông tin giữa các đối tượng sử dụng thông tin. Nghiên cứu đã đưa ra tám nhân tố để phân tích gồm: tuổi của ngân hàng, quy mô hoạt động, tỷ lệ thanh khoản, tỷ suất sinh lời ROA, tỷ lệ nợ, chủ thể kiểm toán, tỷ lệ tài sản cố định trong tổng tài sản của ngân hàng và tình hình niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Bằng phương pháp hồi quy, nghiên cứu đã chỉ ra rằng mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên bị tác động bởi tỷ lệ thanh khoản và tỷ lệ nợ của ngân hàng thương mại. Từ kết quả này, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị như sau:

Trước hết, các ngân hàng cần tuân thủ và thực hiện công bố đầy đủ thông tin theo quy định ở Khoản 2, Điều 8 Thông tư 155/2015 của Bộ Tài chính đúng thời gian quy định. Nhà nước cần có các chế tài xử phạt nghiêm khắc đối với các ngân hàng không công bố báo cáo thường niên nhằm tăng cường tính minh bạch thông tin của các ngân hàng thương mại trên thị trường chứng khoán và đảm bảo quyền tiếp cận thông tin một cách đầy đủ của các nhà đầu tư và các bên có liên quan đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Bên cạnh đó, các ngân hàng đang có mức độ CBTT thấp cần phải rà soát lại những thông tin đã được công bố công bố trên báo cáo thường niên của mình trong những năm qua và đối chiếu với danh mục thông tin cần phải công bố theo hướng dẫn ở phần phụ lục số 02 trong Thông tư 155/2015 của Bộ Tài chính để tiến hành bổ sung đầy đủ các nhóm thông tin, loại thông tin theo đúng quy định.

Hội đồng quản trị và các cổ đông cần tăng cường sự giám sát việc cung cấp thông tin của Ngân hàng trên báo cáo thường niên để yêu cầu Ban Giám đốc ngân hàng cung cấp đầy đủ, rõ ràng thông tin trên báo cáo thường niên nhằm tăng cường tính minh bạch thông tin mà nhà quản lý ngân hàng phải có trách nhiệm thực hiện đối với nhà đầu tư. Không những đảm bảo về số lượng thông tin công bố, các ngân hàng cũng cần phải chú trọng đến chất lượng thông tin, tính đầy đủ và khách quan của thông tin công bố trên báo cáo thường niên. Theo Hawashi [1] chất lượng thông tin công bố có vai trò rất quan trọng, ảnh hưởng lớn đến các quyết định kinh tế của nhà đầu tư và việc xây dựng định hướng chiến lược phát triển lâu dài của ngân hàng.

Cuối cùng, các ngân hàng cũng cần phải chú trọng đến việc tuyển dụng và đào tạo nhân viên phụ trách việc lập báo cáo thường niên để họ nhận thức được tầm quan trọng của các thông tin báo cáo thường niên, có kiến thức chuyên môn về kinh tế để xây dựng được hệ thống các thông tin công bố đúng theo quy định của Nhà nước và đồng thời làm phong phú thêm nội dung thông tin trên báo cáo thường niên đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng thông tin của các nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng thông tin khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh của NHTM

Tuy nghiên cứu đạt một số kết quả nhất định nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế. Trước hết, nghiên cứu chưa xem xét sự khác biệt giữa các đối tượng sử dụng thông tin công bố trên báo cáo thường niên của ngân hàng thương mại để đánh giá tính trọng yếu của thông tin công bố. Thứ hai, nghiên cứu chưa xem xét đến ảnh hưởng của kết cấu vốn chủ sở hữu của ngân hàng để phân loại ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài và ngân hàng trong nước. Bên cạnh đó, việc sử dụng mô hình ước lượng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất Pooled OLS có thể gặp phải hạn chế nhất định do phương pháp này có thể không loại trừ hoàn toàn được hiện tượng đa cộng tuyến hoặc hiện tượng phương sai sai số thay đổi của mô hình nghiên cứu. Những hạn chế này sẽ mở ra những hướng nghiên cứu tiếp theo về CBTT của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.

### Tài liệu tham khảo

1. Hawashe A. (2016), Voluntary Information Disclosure in The Annual Reports of Libyan's Commercial Banks: A Longitudinal Analysis Approach, *European Journal of Accounting, Auditing and Finance Research*, 4(5), 22–48.
2. Hawashe, A. (2014), An Evaluation of Voluntary disclosure in the annual reports of commercial banks: Empirical evidence from Libya, *Submitted in Partial Fulfillment of the Requirements of the Degree of Doctor of Philosophy*, Jan 2014.
3. Khan M., Abera H. (2015), The Determinants and Characteristics of Voluntary Disclosure by Ethiopian Banks, *Journal of Management*, 4(4), 4–13.
4. Kribat M. M. J. (2009), *Financial disclosure practices in developing countries: evidence from the Libyan banking sector*, PhD Thesis, University of Dundee.
5. Menassa, E. (2010), Corporate social responsibility: An exploratory study of the quality and extent of social disclosures by Lebanese commercial banks, *Journal of Applied Accounting Research*.
6. Owusu-Ansah, S. (2005), Factors influencing corporate compliance with financial reporting requirements in New Zealand, *International Journal of Commerce and Management*, 15(2), 142–157.
7. Alsaeed, K. (2006), The association between firm-specific characteristics and disclosure: The case of Saudi Arabia, *Managerial Auditing Journal*, 21(5), 476–496.

8. Abdul Hamid, F. (2004), Corporate social disclosure by banks and finance companies: Malaysian evidence, *Corporate Ownership and Control*, 1(4), 118–130.
9. Hossain, M. (2008), The extent of disclosure in annual reports of banking companies: the case of India, *European Journal of Scientific Research*, 23(4), 660–681.
10. Agyei-Mensah, B. K. (2012), Association between firm-specific characteristics and levels of disclosure of financial information of rural banks in the Ashanti region of Ghana, *Journal of Applied Finance and Banking*, 2(1), 69–92.
11. Musa, Bruce B., and Louise C. (2013), Evidence on the nature, extent and determinants of disclosures in Libyan banks' annual reports, *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 3(2), 88–114.
12. Lidiano J.S., Marcelo A.S. M, Adriano R. (2014), Determinants of the disclosure level of the Pillar 3 recommendations of the Basel II Accord in the financial statements of Brazilian financial institutions, *Brazilian Business Review*, 11(1), 25–47.
13. Hossain, M., and Reaz, M. (2007), The determinants and characteristics of voluntary disclosure by Indian banking companies, *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, (14), 274–288.
14. Nguyễn Minh Huy (2015), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Chuyên ngành Kế toán, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
15. Bộ Tài chính (2015), Thông tư 155/2015 về hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán cho các công ty đại chúng.